



Báo cáo tài chính tổng hợp
đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31/12/2012
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

29 Võ Thị Sáu, P.Đa Kao, Q.1, TP.Hồ Chí Minh-Tel: (84.8)38205944 fax: (84.8)38205942

E-mail:infor@aascs.com.vn Website:www.aascs.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Tp.Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	05 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	06 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	13 - 39
- Phụ lục	40 - 42



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán.

CÔNG TY

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI là doanh nghiệp được chuyển đổi theo Quyết định số 470/QĐ-TCBD ngày 07 tháng 6 năm 2002 của Tổng Cục trưởng Tổng cục Bưu điện (nay là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam) về việc chuyển Xí nghiệp Khoa học sản xuất thiết bị thông tin II thành Công ty cổ phần. Công ty đăng ký kinh doanh lần đầu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302826473 (số cũ là 4103001330) ngày 02 tháng 12 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi kinh doanh từ lần thứ 2 đến lần thứ 07 về việc bổ sung ngành, nghề kinh doanh và tăng vốn điều lệ. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 07 ngày 18 tháng 04 năm 2012 về đăng ký hoạt động của Công ty như sau :

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : 270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Tp.Hồ Chí Minh

Điện thoại : (08) 38.655.343

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 30.000.000.000 VND

Trong đó:

Cổ đông	Số cổ phần	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
- Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.015.000	10.150.000.000	33,83%
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	290.000	2.900.000.000	9,67%
- Cổ đông khác	1.695.000	16.950.000.000	56,50
Cộng	3.000.000	30.000.000.000	100%

Mã chứng khoán giao dịch: KST. Cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội, từ ngày 29 tháng 12 năm 2010.

Ngành, nghề kinh doanh: Sản xuất và lắp ráp các loại thiết bị viễn thông, điện tử, tin học và kinh doanh phần mềm tin học. Xây lắp, bảo trì, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các thiết bị viễn thông, tin học và điện tử. Chuyển giao công nghệ ngành viễn thông, tin học và điện tử. Kinh doanh vật tư, thiết bị và sản phẩm ngành viễn thông, tin học và điện tử. Dịch vụ viễn thông, tin học công cộng trong nước và quốc tế. Xác định tình trạng kỹ thuật thiết bị viễn thông, tin học và điện tử. Xây dựng các công trình viễn thông, tin học và điện tử. Kinh doanh bất động sản. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Lắp đặt, bảo trì, sửa chữa hệ thống điện lạnh, điện công nghiệp và dân dụng, hệ thống viễn thông, mạng máy tính (trừ tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Sửa chữa nhà. Trang trí nội thất, ngoại thất. Cho thuê nhà ở, văn phòng. Mua bán vật tư thiết bị điện, máy phát điện, hàng điện lạnh. Mua bán, bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô, xe có động cơ, xe gắn máy, máy móc - phụ tùng - các bộ phận phụ trợ của xe ô tô, xe gắn máy, máy móc ngành xây dựng.

Cho thuê thiết bị mạng - viễn thông - tin học - điện - điện tử và điện lạnh. Mua bán vật liệu xây dựng. Tư vấn xây dựng (trừ kinh doanh dịch vụ thiết kế công trình, giám sát thi công và khảo sát xây dựng).



CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Tp.Hồ Chí Minh

Tư vấn lập dự án đầu tư. Tư vấn đấu thầu. Lập tổng dự toán, dự toán công trình. Quản lý dự án. Kiểm định chất lượng công trình xây dựng (đánh giá sự cố, lập phương án xử lý). Sản xuất, gia công và lắp đặt các sản phẩm cơ khí, trụ thápăng ten (không hoạt động tại trụ sở). Môi giới thương mại. Cho thuê kho bãi. Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô, vận chuyển hàng khách bằng ô tô theo hợp đồng. Cung cấp dịch vụ truy nhập Internet (ISP), cung cấp các dịch vụ ứng dụng Internet trong viễn thông (OSP). Bổ sung: Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng - công nghiệp. Thiết kế hệ thống hệ thống thông tin liên lạc công trình dân dụng - công nghiệp. Giám sát lắp đặt thiết bị công nghệ thông tin liên lạc. Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan: Điện và điện tử; công nghiệp và hệ thống, kỹ thuật an toàn.

Người đại diện theo Pháp luật : Bà Lương Ngọc Hương - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Các đơn vị trực thuộc :

- **Chi nhánh Công ty Cổ phần Kasati tại Hà Nội**
104 Hoàng Văn Thái, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
Mã số thuế: 0302826473-001
- **Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học Điện tử tại Đà Nẵng**
23 Duy Tân, Phường Hoà Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Mã số thuế: 0302826473-002
- **Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Kasati**
08 Triệu Việt Vương, Phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Công Ty con : 01 công ty

Tên Công ty : CÔNG TY CP DỊCH VỤ TRỢ GIÚP THƯƠNG MẠI KHANG AN
Địa chỉ : 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, Quận 10, TP.HCM
Giấy phép thành lập : Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008572 ngày 27 tháng 11 năm 2007 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.
Tỷ lệ quyền biểu quyết : 52,17%
Tỷ lệ lợi ích : 52,17%

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 39), và được tóm lược như sau:

- Lợi nhuận sau thuế	Năm 2012	2.287.295.077 VND
	Năm 2011	1.578.829.148 VND
- Lợi nhuận chưa phân phối	Tại ngày 31/12/2012	3.125.756.620 VND
	Tại ngày 31/12/2011	1.578.829.148 VND

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2011 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 ngày 26 tháng 04 năm 2012 như sau:



Nội dung	Số tiền (VND)
- Trích lập quỹ dự phòng tài chính	60.341.457
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	308.026.148
- Thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	372.000.000

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
- Bà Lương Ngọc Hương	Chủ tịch	28/07/2006
- Ông Đỗ Quang Khánh	Phó Chủ tịch	10/05/2011
- Ông Lê Phước Hiền	Ủy viên thường trực	10/05/2011
- Ông Lê Minh Trí	Ủy viên	28/07/2006
- Bà Nguyễn Thị Hồng Mai	Ủy viên	10/05/2011

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
- Bà Nguyễn Thị Thu Nga	Trưởng ban kiểm soát	10/05/2011
- Bà Trần Thị Ngọc Duyên	Thành viên	10/05/2011
- Ông Đinh Hàn Giang	Thành viên	26/04/2012

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng:

Họ và tên	Chức vụ	Quyết định bổ nhiệm	Ngày bổ nhiệm
- Bà Lương Ngọc Hương	Tổng Giám đốc	02/QĐ-HĐQT,	30/07/2006
- Ông Lê Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc	03/QĐ-HĐQT,	30/07/2006
- Ông Phan Văn Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	04/QĐ-HĐQT,	30/07/2006
- Ông Lê Phước Hiền	Phó Tổng Giám đốc	07/HĐQT-KST,	18/12/2012
- Ông Nguyễn Long	Kế Toán Trưởng	07/QĐ-H ĐQT,	27/09/2011

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Tổng Giám Đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tiếp theo.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán áp dụng, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính tổng hợp của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính năm 2012 của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với Bản thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Người ký phê duyệt
TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HĐQT



LƯƠNG NGỌC HƯƠNG

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 15 tháng 03 năm 2013
TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC



LƯƠNG NGỌC HƯƠNG





Số : 208...../BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NĂM 2012
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI**

Chúng tôi đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính 2012 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI được lập ngày 15 tháng 03 năm 2013 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 06 đến trang 39 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính tổng hợp Công ty trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kasati tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2013

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)



TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐỖ KHẮC THANH

Chứng chỉ KTV số: Đ.0064 /KTV

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN THỊ MỸ NGỌC

Chứng chỉ KTV số: 1091 /KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		70.574.834.074	70.452.186.221
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.217.722.979	5.573.474.204
1. Tiền	111	V.01	4.217.722.979	5.573.474.204
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.406.859.002	
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	1.406.859.002	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		51.221.008.555	48.136.663.746
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	49.455.556.168	45.255.579.939
2. Trả trước cho người bán	132		242.300.870	210.648.544
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.04	1.523.151.517	2.670.435.263
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		10.614.608.791	12.606.197.624
1. Hàng tồn kho	141	V.05	10.614.608.791	12.606.197.624
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.114.634.747	4.135.850.647
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	91.879.104	190.999.841
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ				
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	3.022.755.643	3.944.850.806

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.880.829.014	13.741.587.015
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		4.152.403.410	5.667.456.914
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	3.793.862.858	5.363.572.580
- Nguyên giá	222		44.064.176.558	45.019.852.214
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(40.270.313.700)	(39.656.279.634)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	358.540.552	263.884.334
- Nguyên giá	228		519.365.959	319.365.959
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(160.825.407)	(55.481.625)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			40.000.000
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	5.045.000.000	4.800.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		4.800.000.000	4.800.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		245.000.000	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.683.425.604	3.274.130.101
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	2.671.425.604	3.264.130.101
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		12.000.000	10.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		82.455.663.088	84.193.773.236



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		28.758.059.311	32.103.438.388
I. Nợ ngắn hạn	310		28.758.059.311	32.036.992.338
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12		5.611.577.457
2. Phải trả người bán	312	V.13	8.078.785.056	5.268.795.343
3. Người mua trả tiền trước	313		45.199.736	46.332.047
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	1.645.758.277	3.332.724.115
5. Phải trả người lao động	315		651.052.000	130.161.184
6. Chi phí phải trả	316	V.15	4.085.571.988	1.041.979.917
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.16	14.108.467.010	15.746.173.179
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.17	143.225.244	859.249.096
II. Nợ dài hạn	330			66.446.050
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			66.446.050
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		53.697.603.777	52.090.334.848
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	53.697.603.777	52.090.334.848
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		29.960.100.000	29.960.100.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.980.050.000	9.980.050.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8.674.266.808	8.674.266.808
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.938.201.346	1.877.859.889
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		19.229.003	19.229.003
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.125.756.620	1.578.829.148
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		82.455.663.088	84.193.773.236

5011729
CÔNG TY
HNHỆM HỮU
VỤ TƯ V
HÌNH KẾ T
KIỂM TOÁN
HÍA NAM
TP. HỒ C

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		4.553,14	1.591,54
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu

Đoàn Thị Triệu Phước

Kế toán trưởng

Nguyễn Long

Tổng Giám Đốc



Lương Ngọc Hương



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	72.749.833.580	82.256.505.326
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	659.122.566	179.351.311
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	72.090.711.014	82.077.154.015
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	52.842.847.615	58.584.026.894
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.247.863.399	23.493.127.121
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	1.602.411.194	1.590.724.320
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	512.246.366	1.481.437.522
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		505.553.799	1.389.881.132
8. Chi phí bán hàng	24	VI.07	509.882.216	733.069.091
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	17.928.767.289	22.277.524.691
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.899.378.722	591.820.137
11. Thu nhập khác	31	VI.09	705.068.424	1.274.747.593
12. Chi phí khác	32	VI.10	70.684.532	79.364.823
13. Lợi nhuận khác	40		634.383.892	1.195.382.770
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.533.762.614	1.787.202.907
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.12	246.467.537	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.13		208.373.759
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.287.295.077	1.578.829.148
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	V.14		

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu

Đoàn Thị Triệu Phước

Kế toán trưởng

Nguyễn Long

Tổng Giám đốc

Lương Ngọc Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.533.762.614	1.787.202.907
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		2.115.408.231	2.644.950.081
- Các khoản dự phòng	03			(842.100.633)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		826.072	(2.969.840)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.602.411.194)	(1.321.096.368)
- Chi phí lãi vay	06		505.553.799	1.389.881.132
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.553.139.522	3.655.867.279
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.768.712.968)	15.938.634.595
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.991.588.833	5.592.685.338
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4.387.504.419	(7.761.974.422)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		691.825.234	(2.729.454.961)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(505.553.799)	(1.389.881.132)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.663.703.381)	(158.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3.393.165.927	569.791.740
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3.878.247.625)	(2.408.568.040)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.201.006.162	11.309.100.397
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	21		(640.354.727)	(1.894.908.129)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	22		678.636.364	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.406.859.002)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(245.000.000)	(465.272.800)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		1.602.411.194	758.828.548
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.166.171)	(1.601.352.381)

5011729-
CÔNG TY
NHẬN MỜI HỮU H
CH VỤ TƯ V
CHÍNH KẾ T
KIỂM TOÁN
PHÍA NAM
TP. HỒ C

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		800.000.000	8.611.577.457
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6.411.577.457)	(12.111.886.982)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(933.187.687)	(4.409.774.313)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.544.765.144)	(7.910.083.838)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(1.354.925.153)	1.797.664.178
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		5.573.474.204	3.775.810.026
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(826.072)	
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		4.217.722.979	5.573.474.204

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu

Đoàn Thị Triệu Phước

Kế toán trưởng

Nguyễn Long

Tổng Giám đốc



Lương Ngọc Hương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ Phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, thương mại, dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất và lắp ráp các loại thiết bị viễn thông, điện tử, tin học và kinh doanh phần mềm tin học; Xây lắp, bảo trì, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các thiết bị viễn thông, tin học và điện tử; Chuyển giao công nghệ ngành viễn thông, tin học và điện tử; Kinh doanh vật tư, thiết bị và sản phẩm ngành viễn thông, tin học và điện tử; Dịch vụ viễn thông, tin học công cộng trong nước và quốc tế; Xác định tình trạng kỹ thuật thiết bị viễn thông, tin học và điện tử; Xây dựng các công trình viễn thông, tin học và điện tử.
4. Nhân viên : Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 Công ty có 222 nhân viên đang làm việc.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Do tình hình nền kinh tế bị suy thoái nên ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

II. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG

1. Kỳ kế toán,

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính .

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám Đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính Tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng đôla Mỹ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, được lập dự phòng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính, như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 1 năm;
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm;
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm;
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên;

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp:

- Nguyên vật liệu tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước
- Thành phẩm tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường

Chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được phân bổ cho mỗi đơn vị sản phẩm theo sản lượng thành phẩm sản xuất trong kỳ (tháng).

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá kém phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình :

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hoá thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xoá sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 13 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 04 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 04 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình :

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm: Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.



8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm

+ Chi phí sửa chữa : Chi phí sửa chữa văn phòng, xe ô tô được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 02 năm.

+ Công cụ, dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

+ Chi phí thuê văn phòng: Chi phí thuê văn phòng được phân bổ theo thời gian thuê

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.



12. Nguyên tắc trích lập quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn kinh doanh

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

- Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc trích lập quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty như sau:

Các quỹ trích lập	Mục đích
Quỹ đầu tư phát triển	Bổ sung vốn kinh doanh của Công ty, mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty. Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế 17%.
Quỹ dự phòng tài chính	Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,...Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế 5%.
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động. Tỷ lệ trích lập theo Nghị Quyết đại hội cổ đông hàng năm.
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Được dùng để chi cho các hoạt động xã hội, từ thiện như chi giữ gìn an ninh trật tự, nuôi dạy trẻ khuyết tật, ủng hộ đồng bào thiên tai, người nghèo,...Tỷ lệ trích lập theo Nghị Quyết đại hội cổ đông hàng năm.

11729
CÔNG TY
HỮU HỮU
CỔ TỬ V
KẾT T
HỮU T
Á NAM
TP. HỒ C

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.



Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

- Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 25%.

Năm 2012, Công ty được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp theo Thông tư số 140/2012/TT-BTC ngày 21.08.2012 của Bộ Tài Chính

- Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.



Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

18. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;



Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.2.

Công ty sau đây được xem là bên có liên quan

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
- CÔNG TY CP TRỢ GIÚP THƯƠNG MẠI KHANG AN	Việt Nam	Công ty con



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ V. TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>USD</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt		638.040.876	403.380.935
Tiền gửi ngân hàng		3.579.682.103	5.170.093.269
Tiền gửi VND		3.484.849.303	5.137.868.601
Tiền gửi ngoại tệ USD	4553,14	94.832.800	32.224.668
Các khoản tương đương tiền			
Cộng		<u>4.217.722.979</u>	<u>5.573.474.204</u>

02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn	1.406.859.002	
Cộng	<u>1.406.859.002</u>	

03. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khách hàng của Trụ sở chính tại Tp.HCM	32.031.951.075	33.388.844.189
Các khách hàng của Chi nhánh tại Hà Nội	14.126.175.634	10.831.326.075
Các khách hàng của Chi nhánh tại Đà Nẵng	3.297.429.459	1.035.409.675
Cộng	<u>49.455.556.168</u>	<u>45.255.579.939</u>

04. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng hoá, vật tư ứng cứu	1.068.919.605	1.234.459.070
Ứng trước thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	53.000.000	343.360.000
BHXX nộp thừa (Trụ sở chính Tp.HCM)	54.719.382	4.720.533
Cổ tức được chia của Kasaco 5%	240.000.000	1.038.453.381
Các khoản phải thu khác	106.512.530	49.442.279
Cộng	<u>1.523.151.517</u>	<u>2.670.435.263</u>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

05. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	7.836.170.035	7.588.201.377
Công cụ, dụng cụ	91.204.463	95.972.809
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.741.299.621	4.122.059.805
Thành phẩm	945.934.672	584.756.690
Hàng hóa		215.206.943
Cộng	<u>10.614.608.791</u>	<u>12.606.197.624</u>

06. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ dụng cụ	18.238.669	22.252.603
Sửa chữa	6.194.622	75.009.319
Bảo hiểm	67.445.813	93.737.919
Cộng	<u>91.879.104</u>	<u>190.999.841</u>

07. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản thiếu chờ xử lý		120.350.662
Tạm ứng	1.956.691.396	2.273.354.199
Các khoản cầm cố, ký quỹ ngắn hạn (*)	1.066.064.247	1.551.145.945
Cộng	<u>3.022.755.643</u>	<u>3.944.850.806</u>

(*) Trong đó có ký quỹ tại Công ty Cổ phần Tài chính Bưu điện 800 triệu đồng để nhận được hạn mức bảo lãnh 8 tỷ đồng từ Công ty này.

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI
270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Tp.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

08. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản có định khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	8.271.336.000	28.042.685.259	5.265.621.095	2.981.237.370	458.972.490	45.019.852.214
2. Số tăng trong kỳ		270.657.000		169.697.727		440.354.727
- Mua sắm mới						
3. Số giảm trong kỳ		(109.908.400)	(1.259.255.317)	(26.866.666)		(1.369.163.717)
- Thanh lý, nhượng bán						(26.866.666)
- Giám khác						
4. Số dư cuối kỳ	8.271.336.000	28.203.433.859	4.006.365.778	3.124.068.431	458.972.490	44.064.176.558
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	8.271.336.000	24.530.629.719	3.969.480.718	2.434.070.468	450.762.729	39.656.279.634
2. Số tăng trong kỳ		947.733.774	467.580.866	578.510.714	16.239.095	2.010.064.449
- Khấu hao trong năm						
3. Số giảm trong kỳ		(109.908.400)	(1.259.255.317)	(26.866.666)		(1.369.163.717)
- Thanh lý, nhượng bán						(26.866.666)
- Giám khác						
4. Số dư cuối kỳ	8.271.336.000	25.368.455.093	3.177.806.267	2.985.714.516	467.001.824	40.270.313.700
III. Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm		3.512.055.540	1.296.140.377	547.166.902	8.209.761	5.363.572.580
Tại ngày cuối kỳ		2.834.978.766	828.559.511	138.353.915	(8.029.334)	3.793.862.858

- Một số TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

32.856.777.310 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI
270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Tp.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

09. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bán quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm				319.365.959		319.365.959
2. Số tăng trong kỳ				200.000.000		200.000.000
- Mua sắm mới						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
3. Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
4. Số dư cuối kỳ				519.365.959		519.365.959
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm				55.481.625		55.481.625
2. Số tăng trong kỳ				105.343.782		105.343.782
- Khấu hao trong năm						
3. Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
4. Số dư cuối kỳ				160.825.407		160.825.407
III. Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm				263.884.334		263.884.334
Tại ngày cuối kỳ				358.540.552		358.540.552



Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tỷ lệ góp vốn (%)	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con (*)			
Công ty CP DV Trợ giúp Thương mại Khang An	52,17	4.800.000.000	4.800.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết			
Đầu tư dài hạn khác (**)			
Công ty CP Năng lượng Kasati	37,40	245.000.000	
Cộng		5.045.000.000	4.800.000.000

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008572 ngày 27 tháng 11 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty Cổ phần Kasati góp vốn vào Công ty Cổ phần Dịch vụ trợ giúp thương mại Khang An là 4.800.000.000 VND tương đương 52,17% vốn thực góp.

(**) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311926139 ngày 13 tháng 08 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty Cổ phần Kasati đăng ký góp vốn vào Công ty Cổ phần Năng lượng Kasati là 2.450.000.000 VND tương đương 49% vốn đăng ký. Năm 2012, Công ty CP Kasati đã góp vốn 10% vốn đăng ký. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 Vốn góp của các cổ đông là 655.000.000 đồng và Công ty CP Kasati thực góp theo tỷ lệ 37,4%.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí trong năm	Số cuối năm
Chi phí sửa chữa	1.302.502.143	109.753.300	(590.836.670)	821.418.773
Công cụ dụng cụ	1.470.121.699	254.244.808	(753.508.925)	970.857.582
Chi phí đào tạo	334.741.672	171.937.926	(204.868.316)	301.811.282
Chi phí thuê văn phòng	153.000.000	612.000.000	(612.000.000)	153.000.000
Chi phí khác	3.764.587	424.337.967	(3.764.587)	424.337.967
Cộng	3.264.130.101	1.572.274.001	(2.164.978.498)	2.671.425.604

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn		5.611.577.457
+ Văn phòng Công ty		5.611.577.457
Ngân hàng TMCP hàng hải Việt Nam - CN. TP.HCM		5.611.577.457
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
- Vay cá nhân		
Cộng		5.611.577.457

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các nhà cung cấp cho Trụ sở chính (Tp.Hồ Chí Minh)	6.727.412.817	3.764.621.658
Các nhà cung cấp cho Chi nhánh tại Hà Nội	198.189.399	631.495.685
Các nhà cung cấp cho Chi nhánh tại Đà Nẵng	1.153.182.840	872.678.000
Cộng	8.078.785.056	5.268.795.343

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng	1.355.301.736	6.720.304.019	(6.747.905.928)	1.327.699.827
- Thuế xuất, nhập khẩu		47.066.802	(2.997.149)	44.069.653
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.663.703.381	246.467.537	(1.663.703.381)	246.467.537
- Thuế thu nhập cá nhân	13.718.998	354.675.034	(340.872.772)	27.521.260
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	300.000.000	3.546.948.933	(3.846.948.933)	
- Thuế, phí, lệ phí khác		1.000.000	(1.000.000)	
Cộng	3.332.724.115	10.916.462.325	(12.603.428.163)	1.645.758.277

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Tiền thuê đất : Căn cứ vào Quyết định số 3253/QĐ-UB ngày 31 tháng 5 năm 2001 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tp.Hồ Chí Minh và Biên bản giao nhận số 308/2004/CV-BDA C30 ngày 06 tháng 10 năm 2004 về việc thuê đất đối với diện tích 19.364,30 m² đất tại số 270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Năm 2012, Công ty nộp tiền thuê đất Theo thông báo tạm tính số 1301 ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Chi cục thuế quận 10, tổng diện tích thuê đất 1.9364,30 m².

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí bảo dưỡng, khảo sát lắp đặt	4.085.571.988	370.525.826
Chi phí công trình		671.454.091
Cộng	4.085.571.988	1.041.979.917

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2012

	Đơn vị tính: VND	
Cộng	<u>4.085.571.988</u>	<u>1.041.979.917</u>

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	100.590.923	159.843.632
Bảo hiểm xã hội	255.166.549	276.423.808
Bảo hiểm y tế	47.992.900	
Bảo hiểm thất nghiệp	21.793.077	
Phải trả khác	4.540.493.242	472.866.587
Cổ tức phải trả	-	933.187.687
Phải trả Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.622.492.385	1.622.492.385
Phải trả chi phí các công trình	7.061.837.934	12.281.359.080
Nhận ký quỹ (tiền thuê mặt bằng)	458.100.000	
Cộng	<u>14.108.467.010</u>	<u>15.746.173.179</u>

17. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	638.256.096	20.000.000	(640.600.000)	17.656.096
Quỹ phúc lợi	220.993.000	321.076.148	(416.500.000)	125.569.148
Cộng	<u>859.249.096</u>	<u>341.076.148</u>	<u>(1.057.100.000)</u>	<u>143.225.244</u>

05011729
CÔNG TY
CỔ PHẦN KASATI
CH VỤ TƯ V
CHÍNH KẾ T
VÀ KIỂM TOÁ
PHÍA NAM
TP. HỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Năm 2012

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

a. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu:

	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	29.960.100.000	9.980.050.000	7.366.860.762	1.486.712.202	19.229.003	7.822.953.733	56.635.905.700
+ Lãi/lỗ trong kỳ trước						1.578.829.148	1.578.829.148
+ Trích lập các quỹ			1.307.406.046	391.147.687		(3.148.553.733)	1.698.553.733
+ Trích lập các quỹ						(4.194.400.000)	(4.194.400.000)
+ Chia cổ tức năm 2010						(480.000.000)	(480.000.000)
+ Thù lao HĐQT, BKS, thưởng						1.578.829.148	1.578.829.148
Số dư cuối kỳ trước	29.960.100.000	9.980.050.000	8.674.266.808	1.877.859.889	19.229.003	1.578.829.148	52.090.334.848
Số dư đầu kỳ này	29.960.100.000	9.980.050.000	8.674.266.808	1.877.859.889	19.229.003	1.578.829.148	52.090.334.848
+ Lãi trong kỳ						2.287.295.077	2.287.295.077
+ Tăng khác							
+ Lỗ trong kỳ							
+ Trích lập các quỹ (*)				60.341.457		(368.367.605)	(308.026.148)
+ Chia cổ tức							
+ Thù lao HĐQT, BKS, thưởng (*)						(372.000.000)	(372.000.000)
+ Trích lập các quỹ khác (*)							
Số dư cuối kỳ này	29.960.100.000	9.980.050.000	8.674.266.808	1.938.201.346	19.229.003	3.125.756.620	53.697.603.777

Ghi chú:

(*) Các khoản trích lập quỹ và chi thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2012 ngày 26 tháng 04 năm 2012. Cũng theo Nghị quyết này thì phương án phân phối lợi nhuận vào các quỹ và chi trả cổ tức năm 2012 (tại mục 2 của Điều 3) thì phần lợi nhuận chưa phân phối năm 2011 sẽ chuyển sang năm 2012 để chi bổ sung cổ tức cho cổ đông.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	%	Số đầu năm	%
Vốn góp của Nhà nước	10.150.000.000	33,88%	10.150.000.000	33,88%
Vốn góp của các đối tượng khác	19.810.100.000	66,12%	19.810.100.000	66,12%
Cộng	29.960.100.000	100%	29.960.100.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	29.960.100.000	29.960.100.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	29.960.100.000	29.960.100.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		4.409.774.313

d) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.996.010	2.996.010
- Cổ phiếu phổ thông	2.996.010	2.996.010
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.996.010	2.996.010
- Cổ phiếu phổ thông	2.996.010	2.996.010
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu		

đ) Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	8.674.266.808	8.674.266.808
- Quỹ dự phòng tài chính	1.938.201.346	1.877.859.889
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	19.229.003	19.229.003
Cộng	10.631.697.157	10.571.355.700

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ.

01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng hoá	4.627.891.259	6.152.643.700
Doanh thu bán thành phẩm	2.888.267.070	117.397.700
Doanh thu cung cấp dịch vụ	65.233.675.251	75.986.463.926
Cộng	<u>72.749.833.580</u>	<u>82.256.505.326</u>

02. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giảm giá hàng bán	514.513.762	175.913.147
Hàng bán bị trả lại	144.608.804	3.438.164
Cộng	<u>659.122.566</u>	<u>179.351.311</u>

03. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng hoá	4.627.891.259	6.152.643.700
Doanh thu bán thành phẩm	2.510.188.407	117.397.700
Doanh thu cung cấp dịch vụ	64.952.631.348	75.807.112.615
Cộng	<u>72.090.711.014</u>	<u>82.077.154.015</u>

04. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn bán hàng hoá	4.627.891.259	4.420.084.743
Giá vốn bán thành phẩm	2.277.211.832	47.036.818
Giá vốn cung cấp dịch vụ	45.937.744.524	54.959.005.966
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(842.100.633)
Cộng	<u>52.842.847.615</u>	<u>58.584.026.894</u>

05. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	402.395.899	134.706.601
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn		99.180.027
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.200.000.000	1.186.389.767
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.295	167.478.085
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		2.969.840
Cộng	<u>1.602.411.194</u>	<u>1.590.724.320</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2012

06. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay ngân hàng	505.553.799	1.389.881.132
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	826.072	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.866.495	91.556.390
Cộng	512.246.366	1.481.437.522

07. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	371.495.695	440.455.374
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	9.416.460	7.427.022
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.703.262	23.509.245
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.408.228	44.005.995
- Chi phí khác	99.858.571	217.671.453
Cộng	509.882.216	733.069.091

08. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	7.966.079.236	8.781.684.456
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý	1.269.404.477	1.329.265.933
- Chi phí dụng cụ văn phòng	338.200.674	771.820.405
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.034.613.792	1.271.278.927
- Thuế, phí và lệ phí	6.795.455	203.464.546
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.411.352.198	3.384.217.241
- Chi phí khác	3.902.321.457	6.535.793.183
Cộng	17.928.767.289	22.277.524.691

09. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Các khoản nợ không xác định chủ		1.003.346.459
- Thu nhập khác	26.400.000	271.401.134
- Thanh lý tài sản cố định	678.636.364	
- Chênh lệch do thanh toán	32.060	
Cộng	705.068.424	1.274.747.593

10. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi trả chậm Tập đoàn VNPT	18.579.323	
- Chi phí phạt chậm nộp (thuế + BHXH)	29.337.937	
- Chi phí đăng báo thanh lý tài sản	4.767.272	
- Chi phí khác	18.000.000	79.364.823
Cộng	70.684.532	79.364.823

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2012

11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận trước thuế	2.533.762.614	1.787.202.907
- Các khoản điều chỉnh tăng	137.813.106	8.605.596
+ Chi phí phạt, khác, lãi trả chậm	137.813.106	8.605.596
- Các khoản điều chỉnh giảm	1.200.000.000	2.031.460.240
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.200.000.000	2.031.460.240
- Tổng thu nhập chịu thuế sau điều chỉnh	1.471.575.720	(235.651.737)
- Chuyển lỗ năm 2011	(235.651.737)	
- Tổng thu nhập chịu thuế	1.235.923.983	
- Thuế TNDN (25%)	308.980.996	
	62.513.459	
- Thuế TNDN được giảm 30% theo Thông tư 140/2012/TT-BTC ngày 21/08/2012 của Bộ Tài Chính.		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>246.467.537</u>	

12. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm nay	Năm trước
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		833.495.037
- Hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho		842.100.633
- Lỗ CLTG chưa thực hiện		(8.605.596)
Thuế suất	25%	25%
Thuế TNDN hoãn lại		<u>208.373.759</u>

13. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo qui định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 về "Lãi trên cổ phiếu", trường hợp doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo qui định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. ÁP DỤNG QUY ĐỊNH KẾ TOÁN MỚI

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Theo yêu cầu của Thông tư này Công ty cũng đã bổ sung thêm các thuyết minh từ VII.5 đến VII.8 dưới đây.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2012

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp. Hơn nữa về mặt kế toán, Công ty đang trong quá trình chuẩn bị cho việc trình bày công cụ tài chính theo chuẩn mực kế toán này.

2. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên chủ chốt

+ Năm 2012 : 1.458.375.274 VND

2. Thông tin về các bên liên quan khác

Bên liên quan (tổ chức)	Mối quan hệ
- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cổ đông đại diện vốn Nhà nước
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Trợ giúp Thương mại Khang An	Công ty con
- Công ty Cổ phần dịch vụ Năng lượng Kasati	Công ty đầu tư góp vốn

011729
CÔNG TY
NHIỆM HỮU
VỤ TƯ V
TÍNH KẾ T
KIỂM TO
HÓA NẠN
TP. HỒ

Các giao dịch phát sinh với các bên liên quan trong kỳ

a. Năm 2012, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

	Năm nay	Năm trước
- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam		
+ Chi hộ tiền thưởng	38.000.000	29.000.000
+ Chi trả tiền thuê đất	300.000.000	600.000.000
+ Trả tiền lãi trả chậm thanh toán năm 2011	18.579.323	
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Trợ giúp Thương mại Khang An		
+ Doanh thu cho thuê văn phòng và dịch vụ điện nước	825.824.280	755.705.140
+ Tiền vay nhận được		1.500.000.000
+ Lãi vay		46.000.000
+ Chi phí dịch vụ Kschool, cung ứng lao động	270.000.000	
+ Cổ tức phải thu	1.200.000.000	1.038.453.381
+ Mượn tiền bổ sung vốn lưu động	150.000.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2012

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng Lượng Kasati	
+ Thuê mặt bằng	28.808.500
+ Góp vốn	245.000.000
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bru điện	
+ Cung cấp dịch vụ	147.092.394

b. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 các khoản công nợ với các bên liên quan như sau:

b.1 Công nợ phải trả các bên liên quan:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam		
+ Phải trả tiền mua thiết bị	1.622.492.385	1.622.492.385
+ Phải trả tiền thuê đất		300.000.000
Cộng	1.622.492.385	1.922.492.385

b.2 Công nợ phải thu các bên liên quan:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu Công ty Cổ phần Dịch vụ Trợ giúp Thương mại Khang An		
+ Phải thu cổ tức	240.000.000	1.038.453.381
+ Phải thu tiền thuê văn phòng, dịch vụ khác		22.852.610
Cộng	240.000.000	1.061.305.991

3. THÔNG TIN VỀ BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức, quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo Tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của công ty được phân thành khu vực Miền Bắc, Miền Trung và Miền Nam.

Thông tin về bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty được thể hiện ở Phụ lục 01 đính kèm từ trang 40 đến trang 42.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của công ty là các hoạt động liên quan đến công trình viễn thông.

4. THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty còn phải nộp tiền thuê đất hàng năm cho diện tích 19.364,30m² đất đang sử dụng tạo số 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10. Tp.Hồ Chí Minh. Đơn giá thuê đất hàng năm được thực hiện theo thông báo của Chi cục thuế quận 10.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2012

5. GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA TÀI SẢN VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.217.722.979	5.573.474.204	4.217.722.979	5.573.474.204
Phải thu khách hàng	49.455.556.168	45.255.579.939	49.455.556.168	45.255.579.939
Các khoản phải thu khác	4.557.907.160	6.625.286.069	4.557.907.160	6.625.286.069
Cộng	58.231.186.307	57.454.340.212	58.231.186.307	57.454.340.212
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	-	5.611.577.457	-	5.611.577.457
Phải trả cho người bán	8.078.785.056	5.268.795.343	8.078.785.056	5.268.795.343
Phải trả người lao động	651.052.000	130.161.184	651.052.000	130.161.184
Chi phí phải trả	4.085.571.988	1.041.979.917	4.085.571.988	1.041.979.917
Các khoản phải trả khác	14.108.467.010	15.812.619.229	14.108.467.010	15.812.619.229
Cộng	26.923.876.054	27.865.133.130	26.923.876.054	27.865.133.130

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

6. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP Năm 2012

7. RỦI RO THANH TOÁN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Trên 01 năm đến 05 năm</u>	<u>Trên 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối năm				
Vay và nợ	-			
Phải trả cho người bán	8.078.785.056			8.078.785.056
Phải trả người lao động	651.052.000			651.052.000
Chi phí phải trả	4.085.571.988			4.085.571.988
Các khoản phải trả khác	14.042.020.960	66.446.050		14.108.467.010
Cộng	26.857.430.004	66.446.050		26.923.876.054
Số đầu năm				
Vay và nợ	5.611.577.457			5.611.577.457
Phải trả cho người bán	5.268.795.343			5.268.795.343
Phải trả người lao động	130.161.184			130.161.184
Chi phí phải trả	1.041.979.917			1.041.979.917
Các khoản phải trả khác	15.679.727.129	66.446.050		15.746.173.179
Cộng	27.732.241.030	66.446.050		27.798.687.080

3501172
CÔNG TY
CHUYÊN HỮU
CH VỤ TƯ
CHÍNH KẾ
VÀ KIỂM TỐ
PHÍA NAM
TP. HỒ

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp: Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

8. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2012

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện chủ yếu bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

9. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C). Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay (nếu có phân loại).

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc

Đoàn Thị Triệu Phước

Nguyễn Long



Lương Ngọc Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Tp.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012**PHỤ LỤC 01 : THÔNG TIN VỀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý:

NĂM NAY	Đơn vị tính: VND			Cộng
	Miền Nam	Miền Trung	Miền Bắc	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	48.581.371.481	3.863.815.545	19.645.523.988	72.090.711.014
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	48.581.371.481	3.863.815.545	19.645.523.988	72.090.711.014
Chi phí bộ phận	49.576.026.304	3.182.370.495	18.523.100.321	71.281.497.120
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(994.654.823)	681.445.050	1.122.423.667	809.213.894
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.590.627.196	3.443.238	8.340.760	809.213.894
Doanh thu hoạt động tài chính	(449.363.257)	-	(62.883.109)	1.602.411.194
Chi phí tài chính	705.068.424	-	-	(512.246.366)
Thu nhập khác	(41.348.845)	(13.615.417)	(15.720.270)	705.068.424
Chi phí khác	-	-	-	(70.684.532)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	(246.467.537)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.287.295.077	-	-	2.287.295.077
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	440.354.727	-	200.000.000	640.354.727
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	1.198.227.949	87.057.348	830.122.934	2.115.408.231
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-	-



CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Tp.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012

PHỤ LỤC 01 : THÔNG TIN VỀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Năm 2012

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ trước	Miền Nam	Miền Trung	Miền Bắc	Cộng
NĂM TRƯỚC				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	37.534.954.697	6.079.005.320	38.463.193.998	82.077.154.015
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	37.534.954.697	6.079.005.320	38.463.193.998	82.077.154.015
Chi phí bộ phận	40.575.436.455	5.498.183.978	35.521.000.243	81.594.620.676
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(3.040.481.758)	580.821.342	2.942.193.755	482.533.339
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.388.837.296	25.006.036	176.880.988	482.533.339
Doanh thu hoạt động tài chính	(1.390.006.584)	-	(91.430.938)	1.590.724.320
Chi phí tài chính	1.274.747.593	-	-	(1.481.437.522)
Thu nhập khác	(66.607.001)	(500)	(12.757.322)	1.274.747.593
Chi phí khác	-	-	-	(79.364.823)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	(208.373.759)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	1.578.829.148
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.128.255.553	166.129.614	555.516.000	1.683.771.553
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	2.281.592.563	2.046.975.654	4.494.697.831	4.494.697.831
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	2.281.592.563	166.129.614	2.046.975.654	4.494.697.831
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-	-

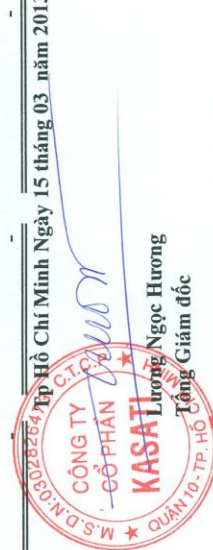
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài

sản dài hạn khác

Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn

Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi

phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)


Đoàn Thị Triệu Phước
Người lập biểu


Nguyễn Long
Kế toán trưởng


CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012

PHỤ LỤC 02 : THÔNG TIN VỀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Năm 2012

TÀI SẢN VÀ NỢ PHẢI TRẢ CỦA BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ NHƯ SAU:

	Miền Nam	Miền Trung	Miền Bắc	Cộng
Số cuối năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	58.987.728.647	4.141.225.610	19.420.627.022	82.549.581.279
Tài sản phân bổ cho bộ phận				82.549.581.279
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				28.851.977.502
Tổng tài sản	20.028.056.042	3.333.211.528	5.490.709.932	28.851.977.502
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận				
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				
Tổng nợ phải trả				
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	63.301.476.883	2.359.549.388	18.532.746.965	84.193.773.236
Tài sản phân bổ cho bộ phận				84.193.773.236
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				32.103.438.388
Tổng tài sản	16.211.142.035	2.359.549.388	13.532.746.965	32.103.438.388
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận				
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				
Tổng nợ phải trả				

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2012



(Signature)

Nguyễn Long
Kế toán trưởng

(Signature)

Đoàn Thị Triệu Phước
Người lập biểu

